

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

Số: **2216** /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày **28** tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất san lấp và thu hồi đất giàu sắt làm phụ gia xi măng tại xã Thành Vân và xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa”
(Trữ lượng tính đến ngày 15 tháng 4 năm 2017)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 06/2006/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Giấy phép số 82/GP-UBND ngày 28/02/2017 của UBND tỉnh cho phép Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Minh Thành TH được thăm dò khoáng sản đất san lấp và thu hồi đất giàu sắt làm phụ gia xi măng tại xã Thành Vân và xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Minh Thành TH tại Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản ngày 24/4/2017;

Căn cứ kết luận của Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò tại phiên họp ngày 16/5/2017;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 681/TTr-STNMT ngày 15 tháng 6 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất san lấp và đất giàu sắt làm phụ gia xi măng trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản

đất san lấp và thu hồi đất giàu sắt làm phụ gia xi măng tại xã Thành Vân và xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa” với các nội dung sau:

1. Vị trí, diện tích:

- Khu vực thăm dò: Diện tích thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 31,16 ha; trong đó, khu 1 có diện tích 0,56 ha thuộc xã Thành Thọ được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 ÷ 4; khu 2 có diện tích 5,0 ha thuộc xã Thành Thọ được giới hạn bởi các điểm góc từ 5 ÷ 22; khu 3 có diện tích 23,1 ha thuộc xã Thành Thọ được giới hạn bởi các điểm góc từ 23 ÷ 60; khu 4 có diện tích 2,5 ha thuộc xã Thành Vân được giới hạn bởi các điểm góc từ 61 ÷ 74 (chi tiết các khu vực có tọa độ xác định tại Phụ lục số 01 và các bản vẽ số 8-1; 8-2; 8-3).

- Khu vực lập dự án đầu tư: Gồm 03 khu vực, với tổng diện tích là 17,68 ha; trong đó, khu 1 có diện tích 1,2 ha thuộc xã Thành Thọ được giới hạn bởi các điểm góc 5, 5a, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 20, 20a; khu 2 có diện tích 0,7995 ha thuộc xã Thành Thọ được giới hạn bởi các điểm góc 23, 24, 25, 26, 58, 59, 60; khu 3 có diện tích 15,6805 ha thuộc xã Thành Thọ được giới hạn bởi các điểm góc 32, 32a, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 49, 49a, 50, 50a (chi tiết các khu vực có tọa độ xác định tại Phụ lục số 01 và các bản vẽ số 10-1; 10-2).

2. Trữ lượng khoáng sản

2.1. Trữ lượng khoáng sản khu vực thăm dò (diện tích 31,16 ha):

Trữ lượng địa chất cấp 121: 1.565.562 m³, trong đó:

- Khoáng sản chính: Đất san lấp là 881.700 m³.

- Khoáng sản đi kèm: Đất giàu sắt làm phụ gia xi măng là 683.862 m³ (tương đương 1.280.019 tấn).

2.2. Trữ lượng khoáng sản khu vực lập dự án đầu tư (diện tích 17,68 ha):

Trữ lượng địa chất cấp 121: 924.979 m³, trong đó:

- Khoáng sản chính: Đất san lấp là 524.494 m³.

- Khoáng sản đi kèm: Đất giàu sắt làm phụ gia xi măng là 400.485 m³ (tương đương 749.191 tấn).

2.3. Trữ lượng huy động vào thiết kế khai thác (khu vực lập dự án đầu tư):

Trữ lượng: 884.899 m³, trong đó:

- Khoáng sản chính: Đất san lấp là 492.428 m³.

- Khoáng sản đi kèm: Đất giàu sắt làm phụ gia xi măng là 392.471 m³ (tương đương 734.187 tấn).

3. Mức sâu các khối tính trữ lượng phê duyệt: Như Phụ lục số 02 kèm theo;

Trữ lượng của từng khu vực, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác và giao nộp lưu trữ địa chất;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

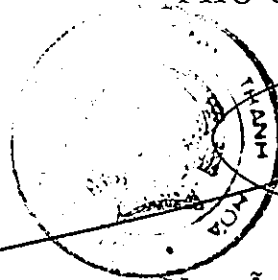
1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành;

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch tỉnh (để báo cáo);
- Văn phòng một cửa (Bộ TN&MT);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty CP ĐTXD Minh Thành TH;
- TT Thông tin lưu trữ địa chất;
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



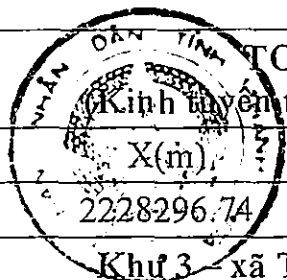
Nguyễn Đức Quyền

TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN
TẠI XÃ THÀNH XÂN VÀ XÃ THÀNH THỌ, HUYỆN THẠCH THÀNH

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: 2216/QĐ-UBND
ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

1. Tọa độ các điểm góc khu vực thăm dò:

Điểm góc	TỌA ĐỘ VN 2000 (Kinh tuyến trục 105 ^{00'} , múi chiếu 3 ⁰)	
	X(m)	Y(m)
Khu 1 – xã Thành Thọ		
1	2228369.00	572000.00
2	2228416.31	572039.08
3	2228360.84	572103.91
4	2228306.00	572071.00
Khu 2 – xã Thành Thọ		
5	2228344.75	572286.22
6	2228376.00	572335.00
7	2228412.00	572359.00
8	2228455.40	572346.91
9	2228518.43	572270.12
10	2228524.87	572276.01
11	2228522.26	572315.71
12	2228588.00	572328.00
13	2228607.00	572357.00
14	2228656.00	572323.00
15	2228688.50	572312.17
16	2228719.00	572367.00
17	2228587.73	572533.73
18	2228491.00	572437.00
19	2228489.00	572423.00
20	2228441.00	572414.00
21	2228359.00	572460.00

Điểm góc	 TOA ĐỘ VN 2000 Kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3 ⁰	
	X(m)	Y(m)
22	2228296.74	572372.53
Khu 3 - xã Thành Thọ		
23	2228302.65	572247.34
24	2228287.18	572279.62
25	2228217.32	572250.99
26	2228197.00	572307.00
27	2228255.00	572333.00
28	2228213.19	572513.42
29	2228165.00	572635.00
30	2228149.00	572745.00
31	2228140.00	572910.00
32	2228175.00	572925.00
33	2228207.00	572811.00
34	2228232.16	572827.41
35	2228235.93	572783.87
36	2228233.84	572736.81
37	2228353.82	572753.00
38	2228447.88	572789.67
39	2228310.80	573164.51
40	2228164.11	573391.99
41	2228046.39	573458.90
42	2227930.57	573405.06
43	2227999.00	573281.00
44	2228049.00	573281.00
45	2228093.00	573153.00
46	2228112.00	573070.00
47	2227998.00	573102.00
48	2227945.00	573046.00
49	2227987.00	573013.00
50	2228026.00	572968.00
51	2228056.42	572878.54

Điểm góc	TOẠ ĐỘ VN 2000 (Kinh tuyến trực 105 ⁰ 00', múi chiếu 3 ⁰)	
	X(m)	Y(m)
52	2228068.00	572796.00
53	2228097.00	572708.00
54	2228127.31	572618.42
55	2228111.57	572570.03
56	2228152.14	572366.58
57	2228126.69	572354.11
58	2228150.72	572290.92
59	2228164.32	572245.42
60	2228183.26	572193.42
Khu 4 – xã Thành Vân		
61	2227761.56	574584.72
62	2227701.95	574643.83
63	2227634.29	574632.99
64	2227610.03	574634.97
65	2227559.10	574642.48
66	2227506.28	574615.84
67	2227535.86	574554.12
68	2227558.77	574562.77
69	2227575.63	574509.46
70	2227611.08	574519.57
71	2227690.60	574526.92
72	2227754.73	574507.16
73	2227772.30	574518.70
74	2227746.45	574546.17
Tổng diện tích 31,16 ha		

2. Tọa độ các điểm góc khu vực lập dự án đầu tư:

Khu vực	Điểm góc	TOẠ ĐỘ VN - 2000 (Kinh tuyến trực 105 ⁰ .00', múi chiếu 3 ⁰)	
		X(m)	Y(m)
Khu 1 (1,2 ha)	5	2228344.75	572286.22
	5a	2228319.82	572331.03

Khu vực	Điểm góc	TOẠ ĐỘ VN - 2000 (Kinh tuyến trực 105 ⁰ .00', múi chiếu 3 ⁰)	
		X(m)	Y(m)
	6	2228376.00	572335.00
	7	2228412.00	572359.00
	8	2228455.40	572346.91
	9	2228518.43	572270.12
	10	2228524.87	572276.01
	11	2228522.26	572315.71
	20	2228441.00	572414.00
	20a	2228403.18	572435.22
Khu 2 (0,7995 ha)	23	2228302.65	572247.34
	24	2228287.18	572279.62
	25	2228217.32	572250.99
	26	2228197.00	572307.00
	58	2228150.72	572290.92
	59	2228164.32	572245.42
	60	2228183.26	572193.42
Khu 3 (15,6805 ha)	32	2228175.00	572925.00
	32a	2228175.00	572925.00
	33	2228207.00	572811.00
	34	2228232.16	572827.41
	35	2228235.93	572783.87
	36	2228233.84	572736.81
	37	2228353.82	572753.00
	38	2228447.88	572789.67
	39	2228310.80	573164.51
	40	2228164.11	573391.99
	41	2228046.39	573458.90
	42	2227930.57	573405.06
	43	2227999.00	573281.00
	44	2228049.00	573281.00
	45	2228093.00	573153.00
	46	2228112.00	573070.00
	49	2227987.00	573013.00
	49a	2227987.00	573013.00

Khu vực	Điểm góc	TOẠ ĐỘ VN - 2000 (Kinh tuyến trực 105 ⁰ .00', múi chiếu 3 ⁰)	
		X(m)	Y(m)
	50	2228026.00	572968.00
	50a	2228026.00	572968.00
Tổng diện tích		17,68 ha	

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN KHU VỰC THĂM DÒ TẠI
XÃ THÀNH VẠN VÀ XÃ THÀNH THỌ, HUYỆN THẠCH THÀNH**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: 2216/QĐ-UBND
ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

1. Khu vực thăm dò (diện tích 31,16 ha):

TT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất và cao nhất khối trữ lượng	Trữ lượng (m ³)		Ghi chú
			Đất giàu sắt	Đất san lấp	
1	KI-121	Thấp nhất + 15,8m, Cao nhất + 39,9m	12.432	14.784	
Tổng khu 1			12.432	14.784	
2	KII-121	Thấp nhất + 35,1m, Cao nhất + 90,2 m	63.138	77.045	
3	KIII-121	Thấp nhất + 39,3m, Cao nhất + 90,6 m	50.362	64.561	
Tổng khu 2			113.500	141.606	
4	KIV-121	Thấp nhất +18,1 m, Cao nhất + 56,9 m	18.400	21.480	
5	KV-121	Thấp nhất + 19,5m, Cao nhất + 64,3m	19.346	24.182	
6	KVI-121	Thấp nhất + 22,2m, Cao nhất + 68,2 m	21.382	27.196	
7	KVII-121	Thấp nhất + 30,1m, Cao nhất + 68,2m	19.139	24.667	
8	KVIII-121	Thấp nhất + 30,1m, Cao nhất + 51,9m	12.283	13.677	
9	KIX-121	Thấp nhất + 25,5m, Cao nhất + 55,1m	14.328	15.953	
10	KX-121	Thấp nhất + 24,4m, Cao nhất + 56,7m	19.982	22.726	
11	KXI-121	Thấp nhất + 62,8m, Cao nhất + 111,4m	56.716	77.062	

TT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất và cao nhất khối trữ lượng	Trữ lượng (m ³)		Ghi chú
			Đất giàu sắt	Đất san lấp	
12	KXII-121	Thấp nhất + 56,7m, Cao nhất + 105,4 m	47.401	66.082	
13	KXIII-121	Thấp nhất + 24,4m, Cao nhất + 110,2m	64.089	81.290	
14	KXIV-121	Thấp nhất + 36,2m, Cao nhất + 116,4m	59.259	79.273	
15	KXV-121	Thấp nhất + 32,2m, Cao nhất + 74,0m	17.145	19.470	
16	KXVI-121	Thấp nhất + 52,6m, Cao nhất + 116,8m	39.539	60.687	
17	KXVII-121	Thấp nhất + 51,1m, Cao nhất + 116,8m	38.493	48.117	
18	KXVIII-121	Thấp nhất + 51,1 m, Cao nhất + 109,0m	40.980	46.340	
19	KXIX-121	Thấp nhất + 54,7m, Cao nhất + 105,8m	38.291	47.330	
Tổng khu 3			526.773	675.532	
20	KXX-121	Thấp nhất + 26,6m, Cao nhất + 67,7m	8.206	12.179	
21	KXXI-121	Thấp nhất + 26,6m, Cao nhất + 67,7m	14.084	23.244	
22	KXXII-121	Thấp nhất + 27,8m, Cao nhất + 48,2m	8.867	14.355	
Tổng khu 4			31.157	49.778	
Tổng trữ lượng cấp 121			683.862	881.700	

2. Khu vực lập dự án đầu tư (diện tích 17,68 ha):

TT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất và cao nhất khối trữ lượng	Trữ lượng (m ³)		Ghi chú
			Đất giàu sắt	Đất san lấp	
1	KI-121	Thấp nhất + 35,1m, Cao nhất + 67,0m	28.440	30.360	
Tổng khu 1			28.440	30.360	

TT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất và cao nhất khối trữ lượng	Trữ lượng (m ³)		Ghi chú
			Đất giàu sắt	Đất san lấp	
2	KII-121	Thấp nhất +18,1 m, Cao nhất + 44,7m	18.628	21.746	
Tổng khu 2			18.628	21.746	
3	KIII-121	Thấp nhất +62,8 m, Cao nhất + 111,4m	56.716	77.062	
4	KIV-121	Thấp nhất + 74,0m, Cao nhất + 105,4 m	47.401	66.146	
5	KV-121	Thấp nhất +70,8 m, Cao nhất + 110,2m	40.357	57.627	
6	KVI-121	Thấp nhất + 36,2m, Cao nhất + 116,4m	51.640	69.079	
7	KVII-121	Thấp nhất + 52,6m, Cao nhất + 119,5m	39.539	60.687	
8	KVIII-121	Thấp nhất + 51,1m, Cao nhất + 116,8m	38.493	48.117	
9	KIX-121	Thấp nhất +51,1 m, Cao nhất + 109,0m	40.980	46.340	
10	KX-121	Thấp nhất + 54,7m, Cao nhất + 105,8m	38.291	47.330	
Tổng khu 3			353.417	472.388	
Tổng trữ lượng cấp 121			400.485	524.494	